

## 【島根県】主な野菜の作付面積と収穫量

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比		
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)
キャベツ	264	5,980	4,840	101	101	105
春キャベツ	70	1,820	1,100	nc	nc	nc
夏秋キャベツ	47	874	779	94	113	118
冬キャベツ	147	3,290	2,960	111	105	107
きゅうり	122	3,620	2,020	99	109	110
冬春きゅうり	7	462	420	100	109	111
夏秋きゅうり	115	3,160	1,600	99	109	110
さといも	101	1,340	450	nc	nc	nc
秋冬さといも	101	1,340	450	nc	nc	nc
その他さといも	-	-	-	nc	nc	nc
だいこん	247	5,900	1,940	nc	nc	nc
春だいこん	10	251	160	nc	nc	nc
夏だいこん	7	105	78	nc	nc	nc
秋冬だいこん	230	5,540	1,700	nc	nc	nc
たまねぎ	139	3,610	2,350	115	124	131
トマト	102	4,560	4,000	100	105	107
ミニトマト	20	568	523	100	84	82
加工用トマト	2	29	29	100	121	121
冬春トマト	19	1,160	1,040	100	101	102
冬春ミニトマト	4	154	149	100	116	115
夏秋トマト	83	3,400	2,960	100	107	109
夏秋ミニトマト	16	414	374	100	76	73
夏秋加工用トマト	2	29	29	100	121	121
なす	127	1,780	644	97	98	100
冬春なす	1	47	44	nc	nc	nc
夏秋なす	126	1,730	600	97	98	100
にんじん	43	659	249	nc	nc	nc
春夏にんじん	8	138	70	nc	nc	nc
秋にんじん	8	81	26	nc	nc	nc
冬にんじん	27	440	153	nc	nc	nc
ねぎ	154	2,110	1,580	103	103	105
春ねぎ	25	400	300	nc	nc	nc
夏ねぎ	18	207	176	nc	nc	nc
秋冬ねぎ	111	1,500	1,100	109	107	112
はくさい	161	4,830	2,860	nc	nc	nc
春はくさい	4	94	55	nc	nc	nc
夏はくさい	1	8	8	nc	nc	nc
秋冬はくさい	156	4,730	2,800	nc	nc	nc
ばれいしょ	124	1,460	425	nc	nc	nc
春ばれいしょ	110	1,320	380	nc	nc	nc
秋ばれいしょ	14	143	45	nc	nc	nc
ピーマン(しとう舎)	72	919	525	99	114	112
冬春ピーマン	2	44	40	nc	nc	nc
夏秋ピーマン	70	875	485	100	117	118
ほうれんそう	148	1,860	1,400	nc	nc	nc
レタス(サラダ菜舎)	39	583	327	nc	nc	nc
サラダ菜	4	41	35	nc	nc	nc
春レタス(サラダ菜舎)	11	149	92	nc	nc	nc
春サラダ菜	1	11	8	nc	nc	nc
夏秋レタス(サラダ菜舎)	12	164	105	nc	nc	nc
夏秋サラダ菜	1	10	8	nc	nc	nc
冬レタス(サラダ菜舎)	16	270	130	nc	nc	nc
冬サラダ菜	2	20	19	nc	nc	nc

	作付面積(ha)	収穫量(t)	出荷量(t)	対前年比			
				作付面積(%)	収穫量(%)	出荷量(%)	
特 定 野 菜	アスパラガス	28	275	240	104	116	119
	いちご	18	477	390	nc	nc	nc
	えだまめ	19	77	49	nc	nc	nc
	かぶ	57	1,330	998	98	115	125
	かぼちゃ	85	893	370	nc	nc	nc
	カリフラワー	7	66	45	nc	nc	nc
	かんしょ	…	…		nc	nc	
	グリーンピース	10	59	23	nc	nc	nc
	ごぼう	35	354	86	nc	nc	nc
	こまつな	52	572	480	nc	nc	nc
	さやいんげん	68	445	263	nc	nc	nc
	さやえんどう	28	120	60	nc	nc	nc
	ししとう	3	30	27	100	125	135
	冬春ししとう	-	-	-	nc	nc	nc
	夏秋ししとう	3	30	27	100	125	135
	しゅんぎく	20	214	174	nc	nc	nc
	しょうが	6	56	39	nc	nc	nc
	スイートコーン	65	427	300	nc	nc	nc
	ずいか	43	439	130	nc	nc	nc
	セルリー	0	3	3	nc	nc	nc
	そらまめ	10	43	24	nc	nc	nc
	ちんげんさい	7	105	93	nc	nc	nc
	にら	2	20	17	nc	nc	nc
	にんにく	7	42	22	nc	nc	nc
	ふき	4	33	22	nc	nc	nc
	ブロッコリー	122	850	765	87	96	96
	みずな	19	185	165	nc	nc	nc
みつば	-	-	-	nc	nc	nc	
メロン	43	1,160	1,090	nc	nc	nc	
温室メロン	11	348	330	nc	nc	nc	
やまのいも	17	167	70	nc	nc	nc	
ながいも	4	36	14	nc	nc	nc	
れんこん	3	27	16	nc	nc	nc	

資料：農林水産省「令和4年産野菜生産出荷統計」及び「令和4年産作物統計」

注：表中に用いた記号「0」：単位に満たないもの(例：0.4ha→0ha)、「-」：事実のないもの、「…」：事実不詳又は調査を欠くもの、「nc」：計算不能